

Đề xuất chính sách để phát triển nông nghiệp - nông thôn - nông dân tỉnh Hậu Giang

PGS. TS. ĐÀO DUY HUÂN

Nông nghiệp - nông thôn và nông dân là 3 bộ phận có mối quan hệ hữu cơ và tác động qua lại với nhau. Đảng và Nhà nước VN luôn quan tâm đến vấn đề này, vì vậy đã có nhiều nghị quyết của Đảng, nhiều chính sách của Chính phủ, địa phương tập trung nguồn lực cho phát triển nông nghiệp- nông thôn và nông dân và đã thu được nhiều thắng lợi quan trọng. Tuy nhiên, bên cạnh thành công đó, thì vấn đề nông nghiệp nông thôn vẫn còn vấn đề đặt ra về cơ cấu kinh tế, về việc làm, về đời sống vật chất và tinh thần. Bài viết phân tích những thành công cũng như những tồn tại, hạn chế trong phát triển nông nghiệp và nông thôn của tỉnh Hậu Giang và gợi ý những đề xuất chính sách để phát triển.

Từ khóa: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tỉnh Hậu Giang.

1. Mở đề

Hậu Giang là một tỉnh Tây Nam Bộ thuần nông đi lên, vì lẽ đó từ năm 2005 đến nay Đảng bộ, chính quyền đã tập trung mọi nguồn lực cho việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế Hậu Giang mà trọng tâm là chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp- nông thôn và đời sống nông dân và đã thu được những thành công nhất định như tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 31% GDP, công nghiệp 33% và nông nghiệp 36% GDP của tỉnh, nghĩa là GDP đã có sự dịch chuyển theo hướng dịch vụ - nông nghiệp - công nghiệp. Song thực tế ngành nông nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ lực, công nghiệp và dịch vụ đang trong giai đoạn đầu của sự phát triển chiều rộng. Vì vậy cần có những chính sách phù hợp hơn để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

2. Những thành công

Giá trị sản xuất toàn ngành tăng bình quân 6,76%/năm, gấp 2,94 lần so năm 2004, giá trị gia tăng bình quân 4,55%/năm. Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng thủy sản, chăn nuôi, dịch vụ. Cơ cấu giá trị sản xuất giữa nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản năm 2004 là 89,52% - 1,8% - 8,68%; năm 2011 là: 88,55% - 0,77% - 10,68%. Cơ cấu giá trị sản xuất giữa trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ năm 2004 là: 81,3% - 13,36% - 5,34%; năm 2011 là: 79,21% - 15,19% - 5,6%. Nhìn chung giai đoạn này sản xuất khu vực I phát triển khá ổn định, cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển biến tích cực, từ một nền kinh tế chủ yếu là thuần nông, đến năm 2011, công nghiệp - dịch vụ đã có bước phát triển.

Trong lĩnh vực trồng trọt: Cây lương thực chiếm 88% diện tích

cây hàng năm. Sản lượng lương thực bình quân đầu người gấp 1,1 lần sản lượng lương thực bình quân đầu người vùng ĐBSCL. Thời gian qua Hậu Giang tập trung phát triển mô hình 4 cây (lúa, mía, cây ăn trái, khóm,): Cây lúa tiếp tục giữ diện tích 83.040 ha, đưa tổng diện tích gieo trồng 212.738 ha ; năng suất bình quân 53 tạ/ha, sản lượng đạt 1.128.496 tấn cao nhất từ trước đến nay, lượng gạo xuất khẩu trung bình 350.000 - 400.000 tấn/năm. Cây mía 13.747 ha, sản lượng đạt 1.120.650 tấn. Cây ăn quả 25.272 ha, trong đó cây có múi 9.912 ha chủ yếu cam sành. Cây khóm 1.682 ha.

Hậu Giang đã tiến hành quy hoạch và mở rộng vùng sản xuất tập trung, chuyên canh. Cũng như khai thác tốt lợi thế so sánh các vùng sinh thái, phát triển các loại cây con thế mạnh riêng của từng địa phương trong tỉnh. Từ đó đã định hình các vùng nguyên liệu

nông sản chuyên canh với quy mô khá lớn, trong đó cây lúa giữ vai trò chủ đạo trong nền nông nghiệp của tỉnh với diện tích canh tác ổn định ở mức trên 212.738 ha với sản lượng đạt trên 1.128.496 tấn/năm, nhằm đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng nội địa và chế biến xuất khẩu. Bên cạnh đó, Hậu Giang đã tập trung chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật để phát triển sản xuất phù hợp với từng địa bàn, khu vực. Trong đó, có ứng dụng chương trình IPM, “3 giảm, 3 tăng”, áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt – GAP trong canh tác lúa, cây ăn trái hay tiêu chuẩn SQF 1000CM trên cá tra.

Trong lĩnh vực chăn nuôi và dịch vụ: tăng khá nhanh, bình quân chăn nuôi tăng 13%/năm trong đó đàn trâu tăng 5,8%, đàn heo tăng 8,2%, đàn bò tăng 5,2% và dịch vụ tăng 10%/năm. Giá trị sản xuất dịch vụ tăng 17,7%/năm, chủ yếu do phát triển các dịch vụ về giống cây trồng và vật nuôi có năng suất cao, phẩm chất tốt; đẩy mạnh bảo vệ thực vật, công tác thú y.

Lâm nghiệp Hậu Giang có quy mô nhỏ, giá trị sản xuất năm 2011 chỉ đạt 150 tỷ đồng giá thực tế và khoảng 33 tỷ đồng theo giá so sánh 1994, chủ yếu trồng rừng phòng hộ. Về cơ cấu tỷ trọng khai thác gỗ chiếm 86,6%, trồng rừng khoảng 5,5%, sản xuất và dịch vụ 7,9%. Tỷ lệ che phủ rừng đạt thấp, chỉ khoảng 3,1% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Thủy sản là một trong những thế mạnh của tỉnh, nhưng quy mô còn nhỏ, giá trị sản xuất tính theo giá thực tế năm 2011 mới đạt 1.130 tỷ đồng (giá so sánh 1994 đạt 735 tỷ đồng), chiếm 2,5% GO khu vực I. Tốc độ tăng giá trị sản xuất 16%/năm. Trong đó nuôi trồng thủy sản

tăng 18,7%/năm, khai thác thủy sản giảm 3%/năm, dịch vụ thủy sản tăng 29%/năm. Trong cơ cấu ngành thủy sản, nuôi trồng chiếm tỷ trọng 89%, khai thác thủy sản có xu hướng giảm còn 11%.

Sản lượng lúa, các nông sản chủ yếu như mía, trái cây, rau màu, thịt gia súc, gia cầm, thủy sản hàng năm đều tăng. Đến nay, diện tích trồng lúa khoảng 82.547 ha, năng suất bình quân 5,6 - 6 tấn/ha, sản lượng trên 1 triệu tấn/năm và hình thành được vùng lúa chất lượng cao xuất khẩu 32.000 ha. Diện tích mía giữ ổn định khoảng 13.747 ha, chiếm tỷ trọng gần 30% diện tích mía vùng ĐBSCL, năng suất bình quân 80 - 90 tấn/ha, sản lượng trên 1,1 triệu tấn/năm. Diện tích gieo trồng rau màu 15.191 ha, sản lượng 163.527 tấn, tăng 1,55 lần so năm 2004. Vùng cây ăn quả tập trung trên 25.272 ha, sản lượng đạt trên 180.200 tấn; đã hình thành vùng chuyên canh cây ăn trái như “Bưởi Năm Roi Châu Thành, Cam Sành Ngã Bảy, Khóm Cầu Đức”.

Sản phẩm chăn nuôi tăng trưởng khá, tăng cao nhất là đàn gia cầm, thủy cầm với mức tăng bình quân 20,45%/năm. Giá trị sản xuất chăn nuôi tăng bình quân 6,13%/năm, trong đó gia cầm, thủy cầm tăng trưởng nhanh nhất 26%/năm. Các mô hình chăn nuôi gia cầm theo hướng tập trung an toàn dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm đang được nhân rộng, nhiều trang trại chăn nuôi có quy mô lớn.

Thủy sản là thế mạnh thứ hai sau cây lúa; diện tích nuôi thủy sản năm 2011: 6.392 ha, giảm 23% so năm 2004 do quá trình đô thị hóa, nhưng sản lượng đạt 63.591 tấn, gấp 2,16 lần so năm 2004, tăng bình quân 18%/năm, điều này thể hiện việc nuôi trồng thủy sản có

bước chuyển biến mới bằng thâm canh thay vì quảng canh như trước đây. Đã có nhiều mô hình nuôi thủy sản an toàn, chất lượng theo hướng GAP, SQF 1000, hình thành vùng nuôi tập trung cá tra ở Châu Thành, thị xã Ngã Bảy, cá đồng Vị Thủy.

Hệ thống thủy lợi tạo nguồn được đầu tư đã phát huy tác dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hàng năm hệ thống kênh mương được nạo vét trên 1 triệu m³. Hệ thống đê bao ngăn mặn được đầu tư và phát huy hiệu quả cao như kè kinh xáng Xà No, hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh. Đến nay, toàn tỉnh hình thành được trên 796 vùng thủy lợi khép kín có diện tích 30 - 100 ha/vùng, khả năng phục 55.595 ha, hầu hết diện tích sản xuất lúa, cây ăn trái, mía, khóm và trên 70% diện tích trồng rau màu đều được bơm tưới bằng máy.

Sản xuất nông nghiệp từng bước được cơ giới hóa. Tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất trên 95%. Khâu tưới tiêu nước, đa số thực hiện bằng động cơ. Khâu thu hoạch: năm 2004 chưa có máy gặt đập liên hợp, đến nay toàn tỉnh có 127 máy gặt đập liên hợp, đáp ứng khoảng 35% nhu cầu.

Tỉnh chọn 11 xã (tương đương 20% tổng số xã trong toàn tỉnh) chỉ đạo thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới. Kết quả đến nay 11 xã điểm đạt bình quân từ 9-17 tiêu chí và 43 xã còn lại đạt từ 6 - 8 tiêu chí; ngoài ra tỉnh đang chỉ đạo xây dựng trước mắt 5 cánh đồng mẫu lớn để nhân ra diện rộng. Từ những đầu tư trên đã có trên 26.000 hộ có thu nhập từ 50-100 triệu đồng/ha/năm, tăng 65% so với năm 2004 và trên 3.500 hộ có thu nhập trên 100 triệu đồng/ha/năm, đưa thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích đất canh tác đến hết năm 2011 đạt 80 triệu

đồng/ha/năm (năm 2004 là 31 triệu đồng/ha/năm), lợi nhuận trên 30%.

Công tác ứng dụng khoa học công nghệ được đẩy mạnh và thực hiện rộng rãi đã phát huy hiệu quả trong ứng dụng giống mới và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; không chế dịch bệnh có hiệu quả; cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng bước chuyển đổi theo hướng đa dạng hóa gắn với lợi thế từng khu vực và nhu cầu thị trường; chất lượng hàng hóa nông sản được chú trọng nâng cao; tỉ lệ cơ giới hóa ở các khâu sản xuất tốn nhiều công lao động trong ngành trồng trọt tăng nhanh như khâu làm đất, suốt lúa, tưới tiêu, gặt đập, vận tải; tỉ lệ áp dụng máy móc thiết bị cơ giới và điện trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng.

Nông thôn từng bước được đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như thủy lợi, điện, đường, trường học, y tế, nước sạch, khu dân cư; công tác chăm sóc sức khỏe, giáo dục, vui chơi, giải trí ngày càng được chú trọng và có hiệu quả.

Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn đã và đang được phục hồi và phát triển... góp phần làm tăng thu nhập cho người dân

Đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhiều vùng nông thôn được cải thiện; trình độ học vấn của người dân được nâng lên rõ rệt, bộ mặt nông thôn có nhiều sự đổi mới

Người lao động có việc làm tăng bình quân 1.130 người/năm, tương đương 0,26%. Lao động trong khu vực I giảm 13,5% trong giai đoạn 2005-2010 và chuyển sang khu vực II và III tương ứng là 5,2% và 8,3%.

Thu nhập bình quân đầu người 15,9 triệu đồng (năm 2005 là 6,67

triệu đồng), tăng 17,56% so năm 2009 và 48% so năm 2008. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người ở địa bàn nông thôn còn thấp, khoảng 65% thu nhập bình quân đầu người của tỉnh (số liệu tương ứng năm 2010 là 10,34 triệu/15,9 triệu).

Khu vực nông thôn có nhiều đổi mới, đã rà soát, điều chỉnh quy hoạch các vùng dân cư, thị trấn, thị tứ kết hợp tốt việc chỉnh trang nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng các trung tâm và các cụm dân cư tập trung; thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho nhân dân, nhất là đối với nhân dân vùng ngập lũ, vùng đồng bào dân tộc Khmer; đặc biệt, sau 8 năm phát động chiến dịch giao thông thủy lợi mùa khô và chỉnh trang đô thị, toàn tỉnh đã đầu tư hơn 1.722 tỷ đồng, trong đó ngân sách khoảng 827 tỷ đồng chiếm 48%, nhân dân đóng góp 895 tỷ đồng, chiếm 52%; thực hiện điện khí hóa 100% xã, phường, thị trấn, phát triển đường dây hạ thế kết hợp cải tạo lưới điện không an toàn, kéo nhánh rẽ và lắp đặt điện kế miễn phí cho các hộ nghèo, gia đình chính sách; hoàn thành quy hoạch và đề án xây dựng xã nông thôn mới đạt 100% các xã (54/54 xã), hiện tỉnh đang tập trung đầu tư xây dựng 11 xã nông thôn mới đạt 19 tiêu chí trước năm 2015.

Kinh tế hợp tác và HTX phát triển khá đa dạng, có 152 HTX, trong đó có 98 HTX nông nghiệp với tổng vốn điều lệ 20,514 tỉ đồng (bình quân 210 triệu đồng/HTX), với 1.862 xã viên, diện tích 3.290 ha (2,4% diện tích đất nông nghiệp), theo kết quả phân loại năm 2010: HTX khá, giỏi chiếm 42,86%, trung bình chiếm 42,86%, yếu chiếm 14,28% (14 HTX mới thành lập dưới 6 tháng không phân loại) có 1.683 tổ hợp tác sản xuất

với 96.650 thành viên, trong đó có 20% tổ thành lập và hoạt động theo Nghị định 151 của Chính phủ; 474 câu lạc bộ khuyến nông đã được củng cố, phát triển theo hướng hiệu quả trong sản xuất và đời sống, từng bước hình thành được mối liên kết "4 nhà" trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, còn có khoảng 3.000 tổ, nhóm, câu lạc bộ với trên 75.000 thành viên được xây dựng theo tiêu chuẩn của các đoàn thể; kinh tế trang trại tiếp tục phát triển với 85 trang trại hoạt động sản xuất kinh doanh với đa dạng cây trồng, vật nuôi, dịch vụ. Như vậy, đến hết năm 2010 có khoảng 23,8% diện tích đất nông nghiệp được sản xuất kinh doanh theo mô hình hợp tác. Tạo tiền đề để đi vào sản xuất hàng hóa trong những năm tiếp theo.

3. Hạn chế, tồn tại

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển dịch còn chậm và chưa rõ nét so với tiềm năng sẵn có và yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích còn thấp, lúa vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu cây trồng trên địa bàn. Sản xuất nông nghiệp chưa thực sự gắn kết với phát triển công nghiệp, với chế biến và thị trường; chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật trên nhiều lĩnh vực còn chậm, chưa có bước đột phá thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển. Kinh tế tập thể còn nhỏ về quy mô, hiệu quả kinh doanh còn kém.

Sản xuất nông nghiệp vẫn còn mang tính chất nhỏ lẻ, phân tán; công nghệ, cơ sở hạ tầng, nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất; tình hình diễn biến thiên tai, dịch bệnh ngày càng phức tạp gây hại trực tiếp cho sản xuất và ảnh hưởng đến đời sống và tái đầu tư cho sản xuất của người dân.

Chất lượng quy hoạch và quản lý quy hoạch nông nghiệp, nông thôn còn yếu, chưa được người dân quan tâm dẫn đến việc sản xuất tự phát, manh mún.

Các chương trình, đề án, dự án phục vụ sản xuất có nhu cầu vốn đầu tư rất lớn trong khi đó nguồn vốn bố trí có giới hạn, mặt khác tính phối hợp lồng ghép giữa các chương trình, dự án cũng còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ.

Mối liên kết 'bốn nhà' chưa chặt chẽ, hiệu quả còn thấp; việc tìm thị trường tiêu thụ nông sản còn nhiều khó khăn; vai trò của kinh tế hợp tác, HTX dịch vụ nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu của các hộ nông dân; vai trò của khoa học, kỹ thuật trong quá trình sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp và tính cạnh tranh của thương hiệu nông sản hàng hóa còn thấp.

Kinh tế nông thôn vẫn còn mang tính chất thuần nông thể hiện qua chỉ tiêu về cơ cấu lao động, cơ cấu nhân khẩu, cơ cấu giá trị sản xuất, cơ cấu sản phẩm. Ở một số nơi sản xuất vẫn còn mang tính chất tự phát, năng suất đất đai và lao động thấp.

Đất đai nông nghiệp manh mún phân tán gây trở ngại cho quá trình sản xuất đặc biệt là chuyên môn hoá và hiện đại hoá; Các cơ sở chế biến và bảo quản nông sản chưa đáp ứng được yêu cầu làm thất thoát nông sản cả về số lượng và chất lượng.

Kết cấu hạ tầng trong nông thôn còn yếu và thiếu, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu sản xuất và đời sống; giao thông đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn; Việc cung ứng điện cho nông thôn tuy có khá hơn, nhưng chủ yếu mới chỉ phục vụ cho sinh hoạt, còn các mặt phục vụ cho sản xuất khác còn

thấp.

Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều khó khăn; Mặt bằng trình độ học vấn vẫn còn thấp, còn hạn chế về trình độ lao động, tỉ lệ lao động phổ thông chưa được qua đào tạo còn cao; thất nghiệp và thiếu việc làm ổn định còn diễn ra khá phổ biến ở những vùng nông thôn.

4. Gợi mở chính sách để phát triển

4.1. Mục tiêu của sự phát triển

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (VA) bình quân 5 năm ở khu vực I tăng 5-5,5%, (phần đầu 5,5 – 6%). Cơ cấu khu vực I giảm xuống còn 22-23%; tăng giá trị sản xuất khu vực I: 5,7 – 6,2%/năm; cơ cấu giá trị sản xuất khu vực I: nông nghiệp: 77%, lâm nghiệp: 2%, thủy sản: 21%; (trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt: 65%, chăn nuôi: 20%, dịch vụ: 15%); doanh thu bình quân 70 – 80 triệu đồng/ha/năm, lợi nhuận trên 30%; tăng thu nhập bình quân đầu người nông thôn 15 triệu đồng/người/năm, gấp 1,5 lần so với 2010. Phần đầu kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản đạt từ 350 triệu USD/năm trở lên và thực hiện tạm trữ 150.000 – 200.000 tấn gạo để đảm bảo an ninh lương thực.

4.2. Các chính sách để phát triển

Chọn khâu đột phá: Trên cơ sở “5 cây – 5 con” giai đoạn 2010-2015 cần tập trung đầu tư sâu cho “4 cây (lúa, mía, cây ăn trái, khóm) – 4 con (trâu, heo, gia cầm, thủy sản)” để phát triển thành vùng sản xuất hàng hóa lớn theo hướng chất lượng, hiệu quả, đồng thời tiếp tục chỉ đạo phát triển sản xuất rau màu theo hướng GAP.

Trong lĩnh vực trồng trọt: Giữ ổn định diện tích canh tác cây lúa

82.000 ha, sản lượng 1,1 triệu tấn; xây dựng vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao, lúa đặc sản 32.000 ha ở các huyện Châu Thành, Châu Thành A, Vị Thủy, Phụng Hiệp. Mở rộng diện tích trồng mía từ 15.000 ha trở lên, sản lượng 1,5 – 1,6 triệu tấn, tập trung ở các huyện Phụng Hiệp, Long Mỹ, Thị xã Ngã Bảy, TP. Vị Thanh, xem xét quy hoạch thêm huyện Vị Thủy.

Tập trung xây dựng vùng chuyên canh 10.000 ha cây ăn trái đặc sản chủ lực như Bưởi 5 roi, bưởi da xanh, cam sành, quýt đường... tập trung ở các huyện Châu Thành A, Châu Thành, Thị xã Ngã Bảy, Phụng Hiệp, Long Mỹ, trong đó xây dựng mô hình theo tiêu chuẩn GAP chiếm 30%. Diện tích trồng khóm từ 3.000 – 3.500 ha, sản lượng 30.000 – 35.000 tấn, tập trung ở huyện Long Mỹ và TP. Vị Thanh đạt tiêu chuẩn GAP; tăng cường xúc tiến thương mại và đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản.

Trong lĩnh vực chăn nuôi: Đàn gia súc: 400.000 con, chủ yếu là đàn heo, trong đó đàn heo nạc hóa chiếm trên 80% tổng đàn; đàn gia cầm 5 triệu con (4 triệu con vịt, 1 triệu con gà), trong đó giống mới có năng suất thịt, trứng cao trên 60% tổng đàn. Phát triển chăn nuôi hàng hóa theo hướng trang trại, gia trại với phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp và an toàn dịch bệnh chiếm 50% tổng đàn; phần đầu sản phẩm chăn nuôi đạt vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong lĩnh vực thủy sản: Diện tích nuôi: 8.000- 9.000 ha, sản lượng 115.000 tấn, tập trung ở Châu Thành, Vị Thủy, Phụng Hiệp, Long Mỹ. Hình thành các mô hình sản xuất với quy mô tập trung; đảm bảo 75- 80% giống trong nuôi trồng thủy sản là giống sạch bệnh,

có chất lượng cao; 100% sản phẩm cá da trơn đạt tiêu chuẩn GAP.

Khâu đột phá cho sự phát triển kinh tế nông thôn là “Liên kết 4 nhà”:

Nhà khoa học: Với vai trò tiên phong nghiên cứu đưa ra giải pháp giúp nông dân và nhà doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá tiếp cận thị trường thế giới; phân đầu trong 5 năm tới các đề tài ứng dụng trên địa bàn tăng gấp 2 lần tương ứng từ 50 đề tài trở lên.

Nhà nông: Với vai trò chủ thể trong mỗi liên kết và trực tiếp làm ra sản phẩm, do đó trong 5 năm tới cần tập trung tập huấn, đào tạo chuyên giao KHKH cho khoảng 80% nông dân để đủ sức vươn lên là chủ thể trong mỗi liên kết, đồng thời thúc đẩy các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác, hợp tác xã, trang trại, gia trại, hiệp hội ngành hàng của nông dân chiếm tỉ lệ từ 50% diện tích sản xuất; có trên 50% hộ nông dân có mô hình sản xuất với doanh thu từ 70 triệu đồng/ha/năm trở lên và 70% hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi.

Nhà doanh nghiệp: Với vai trò trung tâm trong mỗi liên kết, tập trung phát triển thị trường, xác định khả năng tiêu thụ; chủ động ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm, đầu tư trực tiếp hoặc hỗ trợ đầu tư vốn, công nghệ, kỹ thuật mới cho nông nghiệp, nông thôn phát triển; Để đảm bảo nội dung chương trình cần huy động vốn đầu tư từ doanh nghiệp 3.100 tỉ đồng chiếm 34,44% cơ cấu vốn.

Nhà nước: Với vai trò gắn kết mỗi liên kết 4 nhà tăng cường hỗ trợ, điều phối thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng,

xúc tiến thương mại, với số kinh phí ước tính 5.000 tỉ đồng, chiếm 55,56% cơ cấu vốn, đồng thời thực hiện kiểm tra, giám sát và bảo đảm tính pháp lý cho việc thực hiện hợp đồng giữa các bên.

Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống như: đồ mộc, đan lát, dệt chiếu... để tạo việc làm, tăng thu nhập hộ nông thôn.

Tăng cường hệ thống thông tin thị trường nhằm cung cấp kịp thời các thông tin về cung cầu, giá cả sản phẩm giúp nông dân, doanh nghiệp có những quyết định sản xuất, kinh doanh phù hợp.

Trên cơ sở chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang các ngành, nghề khác gấp đôi thời kỳ 2010-2015 khoảng 30%, từng bước tăng quỹ đất canh tác cho mỗi lao động nông nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, ứng dụng có hiệu quả những thành tựu về khoa học công nghệ trong sản xuất và kinh doanh.

Phát triển các loại hình kinh tế hợp tác theo mô hình kinh doanh đa ngành; hỗ trợ phát triển hợp tác xã thông qua các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn; tăng cường vai trò hợp tác xã nông nghiệp để ký hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa.

Cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp: Tăng cường đầu tư cơ giới hóa, một số khâu sử dụng nhiều lao động từ khâu làm đất đến gieo trồng: 90%, thu hoạch: 20%, bảo quản sau thu hoạch: 50%; điện khí hóa các trạm bơm thủy lợi: 100% để giảm giá thành sản xuất.

Hoàn tất và đưa vào vận hành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 5.000 ha huyện Long Mỹ, làm hạt nhân xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất mới, các vệ tinh trong tỉnh và khu

vực để đảm bảo thực hiện thắng lợi chương trình GAP của Bộ Nông nghiệp & PTNT giao cho tỉnh Hậu Giang đến 2015 có 30% sản phẩm nông nghiệp chủ lực đạt tiêu chuẩn VietGap.

5. Kết luận

Gần 10 năm xây dựng và phát triển, Hậu Giang đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế-xã hội. Tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 11,74%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 tăng 1,63 lần so với năm 2005. Sản xuất nông nghiệp ổn định, sản lượng lúa hàng hóa hàng năm vẫn đảm bảo trên 1 triệu tấn. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân thời kỳ 2006-2010 là 12,4%/năm, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra là 12-13%, tỷ trọng khu vực I (nông-lâm-thủy sản) có xu hướng giảm dần trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên so với yêu cầu của sự tăng trưởng, thì vẫn chưa đáp ứng được, vì vậy Hậu Giang, cần có những chính sách đột phá hơn cho nông nghiệp, nông thôn- nông dân từ cơ sở hạ tầng đến phát triển ngành nghề trong nông thôn, tập trung phát triển vùng chuyên canh như đã xác định, thực hiện hiệu quả khâu đột phá “liên kết 4 nhà”; phát triển thị trường nông thôn... ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục Thống kê Hậu Giang, *Niên giám thống kê năm 2011*.
- Đảng bộ tỉnh Hậu Giang, *Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hậu Giang nhiệm kỳ 2010-2015*.
- Sở NN và PTNT tỉnh Hậu Giang.